

Số: 174/BC-BV

Than Uyên, ngày 29 tháng 6 năm 2026

## BÁO CÁO

### Tổng kết phục vụ xây dựng Nghị định về đối tượng, lộ trình tăng mức hưởng BHYT và danh mục khám sàng lọc, chẩn đoán, điều trị sớm

Thực hiện Công văn số 2567/SYT-NVY ngày 26/6/2026 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu về việc báo cáo tổng kết phục vụ xây dựng Nghị định về đối tượng, lộ trình tăng mức hưởng BHYT và danh mục khám sàng lọc, chẩn đoán, điều trị sớm. Bệnh viện Đa khoa Than Uyên báo cáo cụ thể như sau:

#### I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH & THỰC TRẠNG (Giai đoạn 2021 - 2026)

##### 1. Thực trạng số lượng, tỷ lệ, thu-chi và mức hưởng BHYT theo các nhóm đối tượng (theo từng năm)

Bệnh viện thực hiện nghiêm túc Luật BHYT. Tổng lượt khám chữa bệnh (KCB) BHYT giai đoạn 2021 - 2025 đạt 373.349 lượt. Đối tượng phục vụ chủ yếu thuộc các nhóm do Ngân sách Nhà nước (NSNN) đóng, hỗ trợ đóng và nhóm tham gia theo hộ gia đình.

Tổng chi từ Quỹ BHYT đạt 177.673.214.555 đồng.

Dù quyền lợi cơ bản được bảo đảm, người bệnh vẫn chịu áp lực kinh tế từ chi phí đồng chi trả (tổng cộng 7.453.610.456 đồng) và các chi phí ngoài phạm vi BHYT (313.396.444 đồng), đặc biệt với nhóm bệnh nhân mắc bệnh mạn tính, hiểm nghèo cần kỹ thuật cao.

##### 2. Thực trạng hoạt động khám sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm

Nội dung triển khai: Bệnh viện duy trì sàng lọc thường xuyên tại khoa Khám bệnh và các đợt khám lưu động cho các bệnh không lây nhiễm (Tăng huyết áp, Đái tháo đường, HIV/AIDS, Lao phổi, Sàng lọc sơ sinh...).

Đối tượng & Kinh phí: Tập trung vào người trên 40 tuổi, người có yếu tố nguy cơ, phụ nữ mang thai. Kinh phí bố trí từ nguồn NSNN, ngân sách địa phương (NSDP) và Chương trình mục tiêu quốc gia.

Khó khăn, vướng mắc: Chưa có cơ chế thanh toán riêng từ Quỹ BHYT cho dịch vụ tầm soát, sàng lọc chủ động. Kinh phí chương trình hạn hẹp, chưa đáp

ứng toàn diện nhu cầu thực tế của người dân.

### **3. Thực trạng thực hiện khám sức khỏe định kỳ**

Kết quả thực hiện: Triển khai gói khám lâm sàng, cận lâm sàng theo thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế. Giai đoạn báo cáo đạt 2.597 lượt khám cho cán bộ, công chức, người lao động theo hợp đồng đơn vị.

Nguồn kinh phí: Chủ yếu do cơ quan sử dụng lao động hoặc người dân tự chi trả (xã hội hóa).

Khó khăn & Năng lực đáp ứng: Năng lực kỹ thuật của bệnh viện đáp ứng tốt các gói khám cơ bản. Tuy nhiên, do chưa được Quỹ BHYT chi trả nên tỷ lệ người dân chủ động khám sức khỏe định kỳ còn thấp, chủ yếu phụ thuộc vào chế độ của cơ quan, doanh nghiệp.

### **4. Thực trạng thực hiện các chính sách hoặc hoạt động hỗ trợ quyền lợi khác cho người tham gia BHYT (nếu có)**

Đẩy mạnh cải cách hành chính: Tích hợp 100% ứng dụng CCCD gắn chip và VNeID trong tiếp đón, giảm thời gian chờ đợi.

Tăng cường tư vấn giáo dục sức khỏe, quản lý điều trị bệnh mạn tính tại tuyến cơ sở và vận động các nguồn tài trợ hợp pháp hỗ trợ viện phí cho bệnh nhân nghèo.

## **II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Đề xuất, kiến nghị về việc tăng mức đóng và mức hỗ trợ đóng đối với các nhóm đối tượng**

Đề nghị duy trì mức đóng BHYT phù hợp, đồng thời tăng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các nhóm đối tượng khó khăn; thực hiện lộ trình điều chỉnh phù hợp nhằm mở rộng độ bao phủ BHYT và bảo đảm quyền lợi người tham gia.

### **2. Đề xuất, kiến nghị về việc thực hiện sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm**

Kiến nghị đưa danh mục khám sàng lọc các bệnh lý nguy hiểm, phổ biến (Ung thư cổ tử cung, ung thư vú, Tăng huyết áp, Đái tháo đường) vào phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT. Giúp phát hiện sớm bệnh, giảm chi phí điều trị giai đoạn muộn (giảm chi chi trả nội trú dài ngày). Hoàn toàn khả thi về mặt kỹ thuật tại y tế cơ sở nếu được định giá và phân bổ nguồn tài chính rõ ràng.

### **3. Đề xuất, kiến nghị về việc thực hiện khám sức khỏe định kỳ**

Đề xuất Quỹ BHYT hỗ trợ chi trả (toàn bộ hoặc một phần) đối với gói khám sức khỏe định kỳ tối thiểu (tần suất 1 lần/năm) cho người cao tuổi và người mắc bệnh nền. Kết hợp giữa Quỹ BHYT, NSDP và đồng chi trả từ người sử dụng lao động/người dân.

**4. Kiến nghị, đề xuất các chính sách/ hoạt động hỗ trợ khác:** Không

Trên đây là Báo cáo của Bệnh viện Đa khoa Than Uyên về tổng kết phục vụ xây dựng Nghị định về đối tượng, lộ trình tăng mức hưởng BHYT và danh mục khám sàng lọc, chẩn đoán, điều trị sớm./.

***Nơi nhận:***

- Sở Y tế tỉnh Lai Châu;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KH.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Cao Thị Thuý Hà**

**Phụ lục I**  
**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ, THU-CHI THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG/NGÀNH/ĐƠN VỊ - GIAI**  
**ĐOẠN 2021-2026 (THỐNG KÊ THEO TỪNG NĂM, ĐỀ NGHỊ ĐƠN VỊ NÊU RÕ TỪNG NĂM BÁO CÁO)**  
*(Kèm theo BC số 174/BC-BV ngày 29/6/2026 của BVĐK Than Uyên)*

TT	Nhóm đối tượng tham gia BHYT	Năm	Tổng số chi từ quỹ BHYT (không bao gồm đồng chi trả của người bệnh)		Tổng số tiền đồng chi trả (trong phạm vi hưởng BHYT) của người bệnh		Tổng số tiền tự chi trả (ngoài phạm vi hưởng BHYT) của người bệnh <sup>2</sup>		Số lượt KCB		Trung bình chi/lượt	
			Nội trú	Ngoại trú	Nội trú	Ngoại trú	Nội trú	Nội trú	Nội Trú	Ngoại Trú	Nội Trú	Ngoại Trú
1	Các Nhóm đối tượng tham gia BHYT	2021	16,922,362,199.00	8,866,759,207.00	734,471,325.00	92,779,651.00	45,389,217.00	43,477.00	8323	60800	2,033,204.64	145,834.86
2		2022	18,174,190,173.00	7,510,725,584.00	1,189,541,529.00	102,346,294.00	64,227,293.00	1,370,747.00	9696	50457	1,874,400.80	148,853.99
3		2023	24,652,494,370.00	9,916,947,410.00	1,565,531,734.00	189,699,896.00	27,836,228.00		14139	61504	1,743,581.18	161,240.69
4		2024	29,047,800,998.00	12,348,967,107.00	1,618,176,106.00	187,995,280.00	82,474,482.00		15550	70489	1,868,025.79	175,189.99
5		2025	37,299,431,851.00	12,933,449,200.00	1,563,049,698.00	210,018,943.00	92,055,000.00		16462	65929	2,265,789.81	196,172.39
6		5 tháng 2026	14,513,382,071.00	5,835,512,378.00	571,750,036.00	149,456,663.00	39,234,894.00		6230	25904	2,329,595.84	225,274.57
<b>Tổng Công</b>			<b>140,609,661,662.00</b>	<b>57,412,360,886.00</b>	<b>7,242,520,428.00</b>	<b>932,296,727.00</b>	<b>351,217,114.00</b>	<b>1,414,224.00</b>	<b>70,400.00</b>	<b>335,083.00</b>	<b>12,114,598.06</b>	<b>1,052,566.47</b>

**Phụ lục II**  
**BÁO CÁO NGUỒN HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG TẠI ĐỊA**  
**PHƯƠNG/NGÀNH/ĐƠN VỊ - GIAI ĐOẠN 2021-2026 (THỐNG KÊ THEO TỪNG NĂM, ĐỀ NGHỊ ĐƠN VỊ NÊU RÕ**  
**TỪNG NĂM BÁO CÁO)**

*(Kèm theo BC số 174/BC-BV ngày 29/6/2026 của BVĐK Than Uyên)*

<b>TT</b>	<b>Nhóm đối tượng tham gia BHYT<sup>1</sup></b>	<b>Số lượng đối tượng</b>	<b>Mức hỗ trợ NSNN</b>	<b>Mức hỗ trợ từ NSDP</b>	<b>Mức hỗ trợ từ nguồn khác</b>
1	Nhóm do người lao động & SDLĐ đóng: a) Người lao động theo hợp đồng lao động b) Người quản lý doanh nghiệp; c) Cán bộ công chức viên chức;				
2	Nhóm do cơ quan BHXH đóng: a) Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động; b) Người trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; c) Cán bộ xã phường, thị trấn; d) Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp				
3	Nhóm do Ngân sách Nhà nước đóng: a) Sĩ quan quân đội nhân dân, quân nhân; b) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; c) Học viên quân đội, học viên công an, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài;				
4	Nhóm được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ mức đóng:				

TT	Nhóm đối tượng tham gia BHYT <sup>1</sup>	Số lượng đối tượng	Mức hỗ trợ NSNN	Mức hỗ trợ từ NSDP	Mức hỗ trợ từ nguồn khác
	a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo; b) Học sinh, sinh viên; c) Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;				
5	Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình: a) Người thuộc hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế theo hình thức hộ gia đình; b) Người sinh sống và làm việc, người được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các tổ chức, cơ sở từ thiện, tôn giáo; c) Người lao động trong thời gian nghỉ không hưởng lương hoặc tạm hoãn hợp đồng lao động; d) Người không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.				
6	Các nhóm đối tượng đặc thù riêng của địa phương/ngành (nếu có): (Nêu cụ thể)				

**Phụ lục III**

**BÁO CÁO THỰC HIỆN KHÁM SÀNG LỌC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ SỚM TẠI ĐỊA PHƯƠNG/NGÀNH/ĐƠN VỊ  
(ĐỀ NGHỊ ĐƠN VỊ BÁO CÁO RÕ THỜI GIAN THỰC HIỆN)  
(Kèm theo BC số 174/BC-BV ngày 29/6/2026 của BVĐK Than Uyên)**

TT	Danh mục bệnh/nhóm bệnh	Đối tượng	Số lượng	Nguồn kinh phí				
				NSNN	NSDP	Mục tiêu QG/ Quỹ toàn cầu	Xã hội hóa	Đề xuất
1	Tăng huyết áp	Người từ 40 tuổi trở lên, người có yếu tố nguy cơ	Năm 2021: 7969 Năm 2022: 5306 Năm 2023: 9503 Năm 2024: 4077 Năm 2025: 33369		x	x		
2	Đái tháo đường	Người từ 40 tuổi trở lên, người có yếu tố nguy cơ	Năm 2021: 2823 Năm 2022: 3217 Năm 2023: 566 Năm 2024: 435 Năm 2025: 22480		x	x		
3	HIV/AIDS	Phụ nữ mang thai, người có yếu tố nguy cơ	Năm 2021: 809 Năm 2022: 1269 Năm 2023: 1087 Năm 2024: 1024 Năm 2025: 880			x		
7	Lao phổi	Người có triệu chứng nghi lao, người tiếp xúc nguồn	Năm 2021: 506 Năm 2022: 512 Năm 2023: 450 Năm 2024: 430 Năm 2025: 535			x		
8	Sàng lọc sơ sinh	Bà mẹ mang thai	Năm 2021: 122 Năm 2022: 170 Năm 2023: 135 Năm 2024: 80 Năm 2025: 67		x	x		



